

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : ...**9.0**... / SADICO.2019
V/v công bố BCTC hợp nhất
quý 2/2019

Cần Thơ, ngày **30** tháng 07 năm 2019

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG**.
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0292 3884354 Fax : 0292 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ.
6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2019.

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính hợp nhất :

- Các số liệu tương ứng của kỳ trước không so sánh được với số liệu của kỳ này, do số liệu kỳ trước không được hợp nhất, vì công ty chỉ lập Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua thêm khoản đầu tư và nắm quyền kiểm soát hoạt động ở công ty con - Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô từ ngày 01/06/2018.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố
www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Đăng website
- Lưu: PTC, PKT

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Q. BÌNH THỦY - TP. CẦN THƠ
Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 0292.3884354 - Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2019

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019
Mẫu số : Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.379.207.963	274.221.365.415
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.356.415.843	9.111.756.130
1. Tiền	111	V.1	11.356.415.843	9.111.756.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		61.500.000.000	59.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	61.500.000.000	59.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.637.448.840	82.095.425.347
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	52.399.607.219	60.212.480.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.953.587.801	26.358.215.528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.525.319.545	2.657.855.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.241.065.725)	(7.133.126.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		97.464.709.621	122.722.582.116
1. Hàng tồn kho	141	V.7	97.464.709.621	122.722.582.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.420.633.659	791.601.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.420.633.659	418.820.909
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	-	372.780.913
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		381.888.853.061	392.558.109.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		217.800.000	217.800.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	217.800.000	217.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		323.540.265.535	338.157.221.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	323.540.265.535	338.157.221.757
- Nguyên giá	222		597.615.100.377	601.608.912.156
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(274.074.834.842)	(263.451.690.399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		244.856.000	244.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.856.000)	(244.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.657.033.332	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.657.033.332	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		50.485.394.242	49.612.154.280
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	31.956.966.084	31.083.726.122
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	17.528.428.158	17.528.428.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.988.359.952	4.570.933.579
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.898.085.532	295.594.446
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.12	66.071.616	41.425.963
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.13	620.509.011	639.358.043
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.14	3.403.693.793	3.594.555.127
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		621.268.061.024	666.779.475.031
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		276.991.737.021	326.488.489.002
I. Nợ ngắn hạn	310		256.470.188.071	311.928.108.913
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	8.377.668.729	25.993.112.343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	53.412.043.558	53.544.378.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	7.312.156.466	2.455.787.396
4. Phải trả người lao động	314	V.18	7.095.865.755	23.014.197.278
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	251.162.627	437.499.951
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	15.000.000	45.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	163.171.286	170.147.816
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	169.851.367.533	203.638.504.328
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	8.000.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	1.991.752.117	2.629.481.398
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		20.521.548.950	14.560.380.089
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	20.521.548.950	14.560.380.089
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		344.276.324.003	340.290.986.029
I. Vốn chủ sở hữu	410		344.276.324.003	340.290.986.029
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25a	67.999.970.000	67.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.999.970.000	67.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-

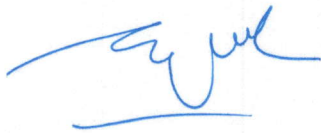
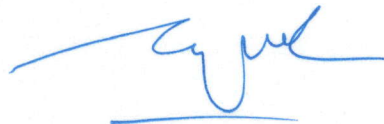
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25a	25.835.920.722	25.835.920.722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.25a	113.105.024.130	109.954.444.964
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.923.146.225	109.954.444.964
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.181.877.905	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.25a	137.385.409.151	136.550.650.343
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		621.268.061.024	666.779.475.031

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao

Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019
Mẫu số : Q-02d

DN - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH - HỢP NHẤT

Đơn vị tính : Đồng

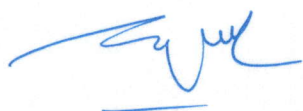
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	357.168.483.990	164.817.696.083	642.523.660.056	227.056.908.029
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		357.168.483.990	164.817.696.083	642.523.660.056	227.056.908.029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	320.761.064.479	146.683.839.439	584.722.910.217	201.957.317.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.407.419.511	18.133.856.644	57.800.749.839	25.099.590.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.253.043.510	2.637.301.261	7.404.893.632	10.311.393.443
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.154.165.069	4.261.000.497	12.281.682.436	5.875.680.633
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.047.775.960	2.325.393.461	8.295.200.669	3.935.767.409
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.791.238.919	11.237.966.809	3.972.743.957	11.237.966.809
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.475.816.613	3.109.987.411	10.441.238.680	3.782.658.184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.474.360.446	3.365.911.717	13.321.156.618	7.482.446.526
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.347.359.812	21.272.225.089	33.134.309.694	29.508.165.755
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.550.549.906	31.666.667	2.450.549.906	1.003.510.693
13. Chi phí khác	32	VI.8	-	954.294	-	954.294
14. Lợi nhuận khác	40		1.550.549.906	30.712.373	2.450.549.906	1.002.556.399
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.897.909.718	21.302.937.462	35.584.859.600	30.510.722.154
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		4.256.869.195	1.796.593.283	5.355.369.284	2.153.469.781
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	(22.354.208)	(55.156.789)	(24.645.653)	(55.156.789)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.663.394.731	19.561.500.968	30.254.135.969	28.412.409.162
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.844.969.720	18.570.211.638	19.421.177.905	27.421.119.832
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.818.425.011	991.289.330	10.832.958.064	991.289.330
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.183	2.731	2.856	4.033
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.183	2.731	2.856	4.033

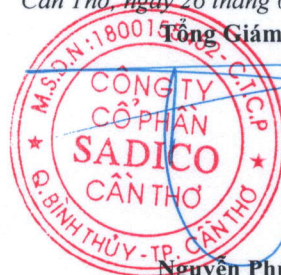
Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao

Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019
Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - HỢP NHẤT

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		718.774.114.431	243.528.096.844
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(584.514.554.303)	(193.842.933.534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(41.728.140.408)	(23.105.246.192)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.395.628.902)	(3.956.543.267)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.17	(1.395.410.712)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.712.339.489	8.093.608.924
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.515.670.018)	(31.949.972.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.937.049.577	(2.232.989.335)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.657.033.332)	(967.209.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		900.000.000	1.790.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(61.500.000.000)	(48.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59.500.000.000	38.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(130.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.844.697.946	9.271.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.957.664.614	94.290.909
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.22	600.730.088.384	234.373.810.316
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.22	(628.556.056.318)	(213.564.903.413)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(28.824.304.000)	(12.989.984.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(56.650.271.934)	7.818.922.903
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.244.442.257	5.680.224.477
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.111.756.130	1.006.013.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		217.456	327.778
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.356.415.843	6.686.565.368

Lập biểu

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2019**I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****I.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

I.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

I.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

I.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

I.5 Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

I.5a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn**Mua công ty con**

Ngày 01 tháng 6 năm 2018 Tập đoàn mua thêm 219.200 cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô, tăng tỷ lệ vốn nắm giữ tại công ty này lên 51,06%. Mục đích của việc mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô là để kiểm soát hoạt động của Công ty này.

I.5b Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô có trụ sở chính tại Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất kinh doanh xi măng và các vật liệu kết dính khác. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 51,06% (số đầu năm là 51,06%)

I.5c**Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Bê Tông Tây Đô	Km 14, QL 91, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn các phụ gia dùng trong xây dựng	42,86	42,86
Công ty CP Vận Tải XM Tây Đô	Km 14, QL 91, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, TP. Cần Thơ	Cung ứng dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Vệ sinh chung nhà cửa; Bốc xếp hàng hóa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	29,68	29,16

I.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước không so sánh được với số liệu của kỳ này, do số liệu kỳ trước không được hợp nhất, vì Công ty chỉ lập Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua thêm khoản đầu tư và nắm quyền kiểm soát hoạt động ở Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô.

I.7 Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 383 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 376 nhân viên).

II- NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

II.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

II.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

III.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

IV.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

IV.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Khi Tập đoàn đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tập đoàn thoái một phần vốn tại công ty con :

- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn vẫn giữ quyền kiểm soát : kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tập đoàn mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường : khoản đầu tư còn lại được trình bày theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tập đoàn và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

IV.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

IV.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

· Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

IV.6 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

IV.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

IV.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là chi phí phần mềm kế toán, tiền thuê đất trả trước và chi phí công cụ, dụng cụ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí phần mềm kế toán

Chi phí phần mềm kế toán phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

IV.9 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

IV.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi/lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau :

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 - 08

IV.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi/lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn chỉ gồm :

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 - 05 năm.

IV.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

IV.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

IV.14 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

IV.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

IV.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

IV.17 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

IV.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

IV.19 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

IV.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi :

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế :
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

IV.22 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	20.922.780	139.214.047
Tiền gửi ngân hàng	11.335.493.063	8.972.542.083
Cộng	11.356.415.843	9.111.756.130

V.2 Các khoản đầu tư tài chính
V.2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	61.500.000.000	61.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	61.500.000.000	61.500.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000
<i>Dài hạn</i>	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	62.500.000.000	62.500.000.000	60.500.000.000	60.500.000.000

V.2b Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
 Chi tiết về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

V.2c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số cổ phiếu	Giá gốc	Số cổ phiếu
Công ty CP XM Hà Tiên	2.682.621.200	263.840	2.682.621.200	263.840
Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang	1.550.893.958	140.000	1.550.893.958	140.000
Công ty CP Kho Vận XM Tây Đô	1.800.000.000	180.000	1.800.000.000	180.000
Công ty CP Truyền thông XM Tây Đô	190.000.000	19.000	190.000.000	19.000
Công ty CP Da Tây Đô	69.500.000	5.000	69.500.000	5.000
Công ty CP Bê Tông Hamaco	6.799.800.000	1.099.980	6.799.800.000	1.099.980
Công ty CP ĐT XD Hồng Phát	498.000.000	36.600	498.000.000	36.600
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	3.937.613.000	615.290	3.937.613.000	615.290
Cộng	17.528.428.158	2.359.710	17.528.428.158	2.359.710

V.3 Phải thu của khách hàng
V.3a Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	14.636.259.510	26.058.325.488
Công ty CP Bê Tông Tây Đô		803.307.701
Công ty CP XM Hà Tiên	4.047.120.000	
Công ty CP XM Hà Tiên Kiên Giang	2.973.972.540	4.453.680.000
Công ty CP Vận Tải XM Tây Đô	7.615.166.970	20.801.337.787
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	37.763.347.709	34.154.155.347
CN Công ty CP XM Thăng Long		2.503.200.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh	2.998.670.798	2.998.670.798
Công ty CP Công Nghiệp Tân Đức	5.499.999.920	6.123.671.000
Công ty TNHH Công Nghiệp C.P (Việt Nam)	9.018.628.630	920.189.600
Công ty CP XM Kiên Giang	3.942.994.000	6.035.435.780
CN Công ty TNHH MTV XL An Giang - Nhà máy XM An Giang	5.369.826.000	4.345.833.800
Công ty TNHH MTV Long Thành Tiến	1.622.905.484	4.625.889.250
Các khách hàng khác	9.310.322.877	6.601.265.119
Cộng	52.399.607.219	60.212.480.835

V.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	4.484.734.600	-
Công ty CP Vận Tải XM Tây Đô	4.484.734.600	
<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	15.468.853.201	26.358.215.528
Công ty CP ĐT TM và VT Hoàng Bách		2.700.000.000
Windmoller And Holscher Machinery K.S	477.350.554	
Công ty TNHH TM DV Vận Chuyển Vạn Thịnh Phát	5.200.000.000	
Công ty CP ĐT TM và VT Thiên Phúc	8.957.066.571	22.380.000.000
Các khách hàng khác	834.436.076	1.278.215.528
Cộng	19.953.587.801	26.358.215.528

V.5 Phải thu khác
V.5a Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.132.131.159		1.198.109.807	
Các khoản ký cược, ký quỹ	94.500.538		140.017.415	
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.675.822			
Tạm chi thù lao HĐQT, BKS	1.039.200.000			
Khoản phải thu ngắn hạn khác	253.812.026	159.900.000	1.319.728.327	159.900.000
Cộng	2.525.319.545	159.900.000	2.657.855.549	159.900.000

V.5b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	217.800.000		217.800.000	
Cộng	217.800.000	-	217.800.000	-

V.6 Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
CN Công ty CP XM Thăng Long	903.200.000	451.600.000	2.503.200.000	1.251.600.000
Công ty CP Công Nghiệp Tân Đức	5.499.999.920	3.015.449.760	4.796.422.000	3.229.811.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh	2.998.670.798	-	2.998.670.798	-
Các tổ chức và cá nhân khác	1.306.244.767	-	1.316.244.767	-
Cộng	10.708.115.485	3.467.049.760	11.614.537.565	4.481.411.000

Dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau :

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CN Công ty CP XM Thăng Long	451.600.000	1.251.600.000
Công ty CP Công Nghiệp Tân Đức	2.484.550.160	1.566.611.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Minh	2.998.670.798	2.998.670.798
Các tổ chức và cá nhân khác	1.306.244.767	1.316.244.767
Cộng	7.241.065.725	7.133.126.565

V.7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	60.033.496.468		66.626.788.181	
Hàng mua đang đi đường			234.389.508	
Công cụ, dụng cụ	10.797.704.378		10.473.238.824	
Chi phí SXKD dở dang	2.138.016.115		4.795.485.129	
Thành phẩm	24.495.492.660		40.592.680.474	
Cộng	97.464.709.621	-	122.722.582.116	-

V.8 Chi phí trả trước

V.8a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm SKTD cho NLĐ	210.953.263	
Chi phí thuê nhà	26.400.000	169.200.000
Chi phí thuê đất năm 2019	798.833.639	
Chi phí vãng dùng đóng xi măng bao	259.636.300	
Chi phí bảo hiểm	124.810.457	249.620.909
Cộng	1.420.633.659	418.820.909

V.8b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bộ thoi máy dệt	620.625.000	
Động cơ tạo sợi 1	241.666.670	
Lộp tol kho TP	520.816.082	
Trục lấy mực máy in	300.000.000	
Nâng cấp phần mềm kế toán	214.977.780	295.594.446
Cộng	1.898.085.532	295.594.446

V.9 Tài sản cố định hữu hình		
Chi tiết về tài sản cố định hữu hình được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.		
V.10 Tài sản cố định vô hình		
Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		
V.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí xây dựng silo	1.657.033.332	
Cộng	1.657.033.332	
V.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	41.425.963	
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(24.645.653)	41.425.963
Số cuối kỳ	66.071.616	41.425.963
V.13 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	620.509.011	639.358.043
Trừ dự phòng		
Giá trị thuần	620.509.011	639.358.043
V.14 Lợi thế thương mại		
		Công ty CP XM Tây Đô
Nguyên giá		3.817.226.683
Số đầu năm		
Tăng trong kỳ		
Số cuối kỳ		3.817.226.683
Số đã phân bổ		222.671.556
Số đầu năm		190.861.334
Phân bổ trong kỳ		
Số cuối kỳ		413.532.890
Giá trị còn lại		3.594.555.127
Số đầu năm		3.403.693.793
Số cuối kỳ		3.403.693.793
V.15 Phải trả người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	2.273.261.100	6.832.793.684
Công ty CP Bê Tông Tây Đô	63.686.700	115.731.000
Công ty CP Truyền thông XM Tây Đô	2.209.574.400	2.698.465.000
Công ty CP Kho Vận XM Tây Đô		4.018.597.684
Phải trả các khách hàng khác	6.104.407.629	19.160.318.659
Công ty CP Công Nghệ Xanh HH	609.295.500	729.506.800
Công ty CP Bao Bì Hà Tiên		
Công ty TNHH SX TM DV XD Hiệp Lực		
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.010.097.000	2.043.360.000
Công ty CP Nhựa Opec	3.694.390.000	12.325.125.000
Các khách hàng khác	790.625.129	4.062.326.859
Cộng	8.377.668.729	25.993.112.343
V.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	265.799.807	-
Công ty CP Bê Tông Tây Đô	265.799.807	

<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	53.146.243.751	53.544.378.403
Công ty TNHH MTV VLXD Phúc Vinh	10.392.073.030	6.945.828.260
Công ty CP Vật Tư Hậu Giang	5.422.017.271	5.826.334.416
HTX Xây Dựng Vạn Phước	4.174.389.315	6.882.636.810
Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo	5.882.236.835	5.641.937.370
Công ty TNHH TM và DV Phú Quốc	4.097.742.383	3.455.450.764
Công ty TNHH TM & DV Quang Châu		24.792.190.783
Các khách hàng khác	23.177.784.917	24.792.190.783
Cộng	<u>53.412.043.558</u>	<u>53.544.378.403</u>

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp nhà nước được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ như sau :

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.466.179.729	7.790.999.505
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	40.000.000	45.954.294
- Các khoản điều chỉnh giảm	(67.557)	(123.228)
Thu nhập chịu thuế	9.506.112.172	7.836.830.571
Thu nhập được miễn thuế	(1.755.360.000)	(1.599.200.000)
Lỗ các năm trước được chuyển		
Thu nhập tính thuế	7.750.752.172	6.237.630.571
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>1.550.150.434</u>	<u>1.247.526.114</u>

V.18 Phải trả người lao động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương, thưởng còn phải trả	7.095.865.755	13.814.197.278
Quỹ dự phòng tiền lương		9.200.000.000
Cộng	<u>7.095.865.755</u>	<u>23.014.197.278</u>

V.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	209.798.991	310.227.224
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	41.363.636	127.272.727
Cộng	<u>251.162.627</u>	<u>437.499.951</u>

V.20 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	15.000.000	45.000.000
Cộng	<u>15.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

V.21 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	132.399.570	92.391.396
Bảo hiểm xã hội	12.707.453	16.205.965
Cổ tức phải trả	6.890.000	31.200.000
Khoản phải trả ngắn hạn khác	11.174.263	30.350.455
Cộng	<u>163.171.286</u>	<u>170.147.816</u>

V.22 Vay

Chi tiết về các khoản vay được trình bày ở Phụ lục 03 đính kèm.

V.23 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ	8.000.000.000	
Cộng	<u>8.000.000.000</u>	<u>-</u>

V.24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ phúc lợi	1.702.929.317	1.252.929.317
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	288.822.800	1.376.552.081
Cộng	<u>1.991.752.117</u>	<u>2.629.481.398</u>

V.25 Vốn chủ sở hữu**V.25a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 04 đính kèm.

V.25b Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ đông góp vốn	67.999.970.000	67.999.970.000
	<u>67.999.970.000</u>	<u>67.999.970.000</u>

V.25c Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.799.997	6.799.997
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.799.997	6.799.997
- Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.799.997	6.799.997
- Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND.		

V.26 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**V.26a Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	1.597.667.277	1.597.667.277
Trên 1 năm đến 5 năm	6.015.544.775	6.390.669.108
Trên 5 năm	1.938.388.771	2.362.098.076
Cộng	<u>9.551.600.823</u>	<u>10.350.434.461</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm :

- Tổng số tiền thuê 19.700,0 m² đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 06; phường Bùi Hữu Nghĩa; Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 24.244,0 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013 được ký với thời hạn 18 năm tính từ ngày 31 tháng 07 năm 2008.
- Tổng số tiền thuê 1.222,8 m² đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50; phường Bùi Hữu Nghĩa; Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705,0 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013 được ký với thời hạn 18 năm tính từ ngày 31 tháng 07 năm 2008.
- Tổng số tiền thuê 7.752,1 m² đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 25, 37; phường Bùi Hữu Nghĩa; Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 20.184,0 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 27/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013 được ký với thời hạn 25 năm tính từ ngày 16 tháng 08 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 2.948,0 m² đất tại thửa đất số 19, 51, tờ bản đồ số 36, 37; phường Bùi Hữu Nghĩa; Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 32.256,0 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 24/HĐTĐ-2013 ngày 28 tháng 01 năm 2013 được ký với thời hạn 25 năm tính từ ngày 26 tháng 11 năm 2001.
- Tổng số tiền thuê 66.522,5 m² đất tại thửa đất số 38A, tờ bản đồ số 6; phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ với giá thuê đất là 11.278,12 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê số 98/HĐTĐ - 2012 ngày 04 tháng 12 năm 2012 được ký với thời hạn 25 năm tính từ ngày 01 tháng 01 năm 1999.

V.26b Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 1.879,2 USD (số đầu năm là 1.879,2USD).

V.26c Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Cty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái		80.640.710		80.640.710
Các đối tượng khác		1.997.944.991		1.997.944.991
Cộng		2.078.585.701		2.078.585.701
VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ				
VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này		Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa		974.600.000		4.928.000
Doanh thu bán thành phẩm		355.259.537.609		164.233.883.745
Doanh thu khác		934.346.381		578.884.338
Cộng		357.168.483.990		164.817.696.083
VI.2 Giá vốn hàng bán		Kỳ này		Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán		741.587.223		7.040.000
Giá vốn của thành phẩm đã bán		319.771.946.712		146.427.610.167
Giá vốn khác		247.530.544		249.189.272
Cộng		320.761.064.479		146.683.839.439
VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này		Kỳ trước
Lãi tiền gửi		892.576.054		1.030.795.013
Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.360.250.000		1.599.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		217.456		327.778
Tăng do hợp nhất kinh doanh				6.978.470
Cộng		3.253.043.510		2.637.301.261
VI.4 Chi phí tài chính		Kỳ này		Kỳ trước
Chi phí lãi vay		4.047.775.960		2.325.393.461
Chiết khấu thanh toán		2.105.926.000		1.900.715.000,00
Chi phí tài chính khác		463.109		34.892.036
Cộng		6.154.165.069		4.261.000.497
VI.5 Chi phí bán hàng		Kỳ này		Kỳ trước
Chi phí nhân viên		1.169.469.036		304.976.007
Chi phí vật liệu, bao bì		455.863.169		1.100.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		5.081.818		2.454.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định		66.228.326		18.357.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.537.532.336		1.394.552.456
Chi phí bằng tiền khác		2.241.641.928		1.388.546.951
Cộng		5.475.816.613		3.109.987.411
VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này		Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý		5.807.368.036		3.828.153.967
Chi phí vật liệu quản lý		282.914.275		164.401.266
Chi phí đồ dùng văn phòng		205.698.964		109.811.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định		165.594.140		79.823.649
Thuế, phí và lệ phí		618.977.563		926.368.477
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi		205.139.160		874.526.600
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(360.000.000)		
Hoàn nhập dự phòng tiền lương		(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.365.265.270		235.232.159
Chi phí bằng tiền khác		2.383.403.038		1.347.594.034
Cộng		6.474.360.446		3.365.911.717

VI.7 Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư			10.000.000
Thu nhập khác		1.550.549.906	21.666.667
Cộng		1.550.549.906	31.666.667
VI.8 Chi phí khác		Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác			954.294
Cộng		-	954.294
VI.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(22.354.208)	(55.156.789)
Cộng		(22.354.208)	(55.156.789)
VI.10 Lãi trên cổ phiếu		Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.844.969.720	18.570.211.638
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			
Trích thưởng Ban điều hành		-	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		14.844.969.720	18.570.211.638
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ		6.799.997	6.799.997
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu		2.183	2.731
VI.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		273.849.131.710	127.071.457.522
Chi phí nhân công		22.386.239.799	14.029.628.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định		7.338.838.289	4.338.680.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài		35.822.861.020	14.959.800.113
Chi phí khác		1.173.660.318	224.981.604
Cộng		340.570.731.136	160.624.548.444

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

VII.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

VII.1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc Công ty. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty CP SADICO Cần Thơ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	513.614.132	439.367.198
Thù lao, thưởng	370.000.000	331.371.560
Cộng	883.614.132	770.738.758

VII.1b Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn gồm :

Bên liên quan khác

Công ty CP Bê Tông Tây Đô
Công ty CP Vận Tải XM Tây Đô
Công ty CP XM Hà Tiên
Công ty CP XM Hà Tiên – Kiên Giang
Tổng Công ty Công Nghiệp XM Việt Nam
Công ty CP Kho Vận XM Tây Đô
Công ty CP Truyền Thông XM Tây Đô
Công ty CP Bê Tông Hamaco
Công ty CP XM Vicem Hải Vân

Mối quan hệ

Công ty liên kết của công ty con
Công ty liên kết của công ty con
Công ty nhận góp vốn đầu tư của công ty mẹ
Công ty nhận góp vốn đầu tư của công ty mẹ
Cổ đông góp vốn vào công ty con
Công ty nhận góp vốn đầu tư của công ty con
Công ty nhận góp vốn đầu tư của công ty con
Công ty nhận góp vốn đầu tư của công ty con
Công ty nhận góp vốn đầu tư của công ty con

Giao dịch với công ty liên kết

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Bê Tông Tây Đô		
Doanh thu bán thành phẩm	15.449.299.160	3.827.258.400
Doanh thu dịch vụ	109.015.000	
Doanh thu khác	284.535.200	
Chi phí dịch vụ	368.933.091	
Công ty CP Vận Tải XM Tây Đô		
Doanh thu bán thành phẩm	34.757.761.820	6.708.356.490
Chi phí nguyên vật liệu	5.900.385.635	

Giao dịch với các bên liên quan khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP XM Hà Tiên		
Doanh thu bán thành phẩm	10.558.800.000	7.596.893.400
Công ty CP XM Hà Tiên - Kiên Giang		
Doanh thu bán thành phẩm	8.340.011.400	9.135.960.000
Công ty CP Truyền thông XM Tây Đô		
Chi phí thuê VSCN, bốc xếp xi măng, vận hành máy	6.116.757.000	

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.15 và V.16.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

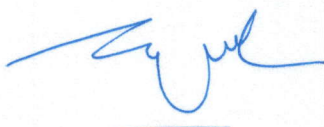
VII.2 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao và toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

VII.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

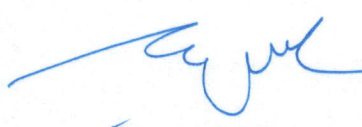
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập biểu



Dương Thị Quỳnh Giao

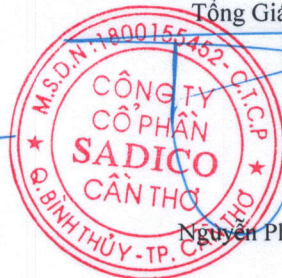
Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
 Địa chỉ : 366E - CM/T8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
 Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 năm 2019

PHỤ LỤC 01 : 2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Số đầu năm			Số cuối kỳ		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty CP Vận Tài XM Tây Đô	7.290.000.000	753.826.850	8.043.826.850	7.420.000.000	1.417.578.057	8.837.578.057
Công ty CP Bê Tông Tây Đô	12.171.960.000	10.867.939.272	23.039.899.272	12.171.960.000	10.947.428.027	23.119.388.027
Cộng	19.461.960.000	11.621.766.122	31.083.726.122	19.591.960.000	12.365.006.084	31.956.966.084

- Tập đoàn đầu tư vào Công ty CP Vận Tài XM Tây Đô 7.420.000.000 đồng, tương đương 24,73% vốn điều lệ.
- Tập đoàn đầu tư vào Công ty CP Bê Tông Tây Đô 12.171.960.000 đồng, tương đương 40,45% vốn điều lệ.

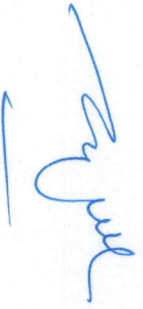
* Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau :

Tên công ty	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần đầu tư thêm lũy kế từ đầu năm	Phần lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Điều chỉnh tăng/(giảm) giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty CP Vận Tài XM Tây Đô	8.043.826.850	130.000.000	520.308.479	143.442.728	8.837.578.057
Công ty CP Bê Tông Tây Đô	23.039.899.272		3.452.435.478	(3.372.946.723)	23.119.388.027
Cộng	31.083.726.122	130.000.000	3.972.743.957	(3.229.503.995)	31.956.966.084

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
 Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
 Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 năm 2019

PHỤ LỤC 02 : 9. Tài sản cố định hữu hình

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
* Nguyên giá						
Số đầu năm	318.428.491.779	265.746.578.248	13.619.405.011	2.990.533.299	823.903.819	601.608.912.156
Mua trong kỳ						-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		(3.993.811.779)				(3.993.811.779)
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						
Số cuối kỳ	318.428.491.779	261.752.766.469	13.619.405.011	2.990.533.299	823.903.819	597.615.100.377
* Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	109.470.933.567	140.477.640.744	10.326.951.942	2.352.260.327	823.903.819	263.451.690.399
Khấu hao trong kỳ	6.125.691.984	7.676.680.484	641.973.399	172.610.355		14.616.956.222
Thanh lý, nhượng bán		(3.993.811.779)				(3.993.811.779)
Giảm khác						-
Số cuối kỳ	115.596.625.551	144.160.509.449	10.968.925.341	2.524.870.682	823.903.819	274.074.834.842
* Giá trị còn lại						
Số đầu năm	208.957.558.212	125.268.937.504	3.292.453.069	638.272.972	-	338.157.221.757
Số cuối kỳ	202.831.866.228	117.592.257.020	2.650.479.670	465.662.617	-	323.540.265.535

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
 Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
 Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 năm 2019

PHỤ LỤC 03 : 17, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Loại thuế	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	848.813.917	-	12.632.955.565	(11.937.781.386)	1.543.988.096	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	157.872.485	(157.872.485)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	85.532.865	(85.532.865)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.357.431.512	372.780.913	5.355.369.284	(1.395.410.712)	4.944.609.171	-
Thuế thu nhập cá nhân	248.809.907	-	2.856.784.536	(2.706.685.049)	398.909.394	-
Thuế tài nguyên	732.060	-	5.203.080	(4.994.640)	940.500	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.597.667.277	(1.173.957.972)	423.709.305	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	59.777.600	(59.777.600)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	2.455.787.396	372.780.913	22.751.162.692	(17.522.012.709)	7.312.156.466	-

Lập biểu

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao

Nguyễn Phú Thọ



CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

PHỤ LỤC 04 : 22. Vay

Chi tiêu	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ
* Vay ngắn hạn	203.638.504.328	581.748.198.156	(626.964.166.090)	11.428.831.139	169.851.367.533
Vay ngắn hạn ngân hàng	191.302.504.328	581.748.198.156	(620.571.166.090)	11.428.831.139	152.479.536.394
Vay dài hạn đến hạn trả	12.336.000.000		(6.393.000.000)		17.371.831.139
* Vay dài hạn	14.560.380.089	18.981.890.228	(1.591.890.228)	11.428.831.139	20.521.548.950
Cộng	218.198.884.417	600.730.088.384	(628.556.056.318)	22.857.662.278	190.372.916.483

Lập biểu

Dương Thị Quỳnh Giao

Kế toán trưởng

Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
 Địa chỉ : 366E - CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
 Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141
BẢO CẢO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 2 năm 2019

PHỤ LỤC 05 : 25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	25.835.920.722	-	17.569.783.165	108.355.673.887
Lợi nhuận trong năm trước				12.233.616.804	42.820.434.974	55.054.051.778
Tăng vốn trong năm trước (ESOP)	3.000.000.000				(3.000.000.000)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh				121.075.727.498		121.075.727.498
Chia cổ tức năm trước					(12.999.994.000)	(12.999.994.000)
Trích lập các quỹ trong năm trước					(3.458.482.761)	(3.458.482.761)
Điều chỉnh lãi trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu				3.241.306.041	69.022.703.586	72.264.009.627
Số dư cuối năm trước	67.999.970.000	(50.000.000)	25.835.920.722	136.550.650.343	109.954.444.964	340.290.986.029
Số dư đầu năm nay	67.999.970.000	(50.000.000)	25.835.920.722	136.550.650.343	109.954.444.964	340.290.986.029
Lợi nhuận lũy kế cuối kỳ này				10.832.958.064	27.181.877.905	38.014.835.969
Chia cổ tức lũy kế cuối kỳ này				(7.438.880.000)	(21.361.114.000)	(28.799.994.000)
Trích lập các quỹ trong năm nay				(978.800.000)	(1.021.200.000)	(2.000.000.000)
Điều chỉnh lãi trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu				(1.580.519.256)	(1.648.984.739)	(3.229.503.995)
Số dư cuối kỳ này	67.999.970.000	(50.000.000)	25.835.920.722	137.385.409.151	113.105.024.130	344.276.324.003

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ